

DANH DÁCH HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN, TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG

Công trình: Nâng cấp tuyến đường Eo Xà Lan đi thôn Sơn, xã Sơn Trà giai đoạn I

Địa điểm xây dựng: xã Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 2025											Thông tin pháp lý thửa đất					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ BĐDC khu đất	Số thửa	Diện tích (m²)							Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCNQSDĐ (nếu có)	
				Tổng Diện tích	DT Trích lục	DT đo đạc bổ sung	DT Chính lý	DT quy hoạch bãi thải (thu hồi tạm)	DT quy hoạch xây dựng	Tổng DT quy hoạch							
1	Bà: Hồ Thị Biên	1	10	223,5	223,5				67,7	67,7	ONT	5	10	223,5	ONT	BS 997672	Đã có SMK
2	Hồ Văn Sáu	1	11	676,9	676,9				320,7	320,7	CLN	5	11	676,9	CLN		164/TB-ĐKĐĐ
3	UBND	1	13	494,8			494,8		454,2	454,2	DGT	5	13		DGT		
4	UBND	1	14	792,8			792,8		83,8	83,8	DGT	5	14		DGT		
5	UBND	1	15	981,3			981,3		684,2	684,2	SON	5	15		SON		
6	Hộ ông: Hồ Văn Triệu Bà: Hồ Thị An	1	21	1267,3		1267,3			238,9	238,9	CLN	3 ĐLN	50	32990,0	LNK	AL 958562	Đã có GCN
7	Hồ Văn Sáu	1	23	466,3		466,3			122,1	122,1	CLN	5	23	466,3	CLN		166/TB-ĐKĐĐ
8	Ông: Hồ Văn Thế	1	38	510,4	510,4				95,9	95,9	ONT+HNK	6	38	510,4	ONT+HNK	BS 968433	Đã có SMK
9	Bà: Hồ Thị Sương	1	40	582,7	582,7				125,2	125,2	ONT+HNK	6	40	582,7	ONT+HNK	BS 968417	Đã có GCN
10	Ông: Lê Ban Bà: Hồ Thị Hiền	1	41	330,8	330,8				61,3	61,3	ONT	6	41	330,8	ONT	BS 968371	Đã có SMK
11	Ông: Hồ Văn Danh	1	42	511,4	511,4				78,9	78,9	ONT+HNK	6	42	511,4	ONT+HNK	BS 968382	Đã có SMK
12	Bà: Hồ Thị Hoa	1	43	364,1	364,1				13,9	13,9	ONT	6	43	364,1	ONT	BS 968392	Đã có SMK
13	Ông: Hồ Văn Sang Bà: Hồ Thị Tý	1	44	273,7	273,7				2,8	2,8	ONT	6	44	273,7	ONT	BS 968418	Đã có SMK
14	Ông: Hồ Văn Sơn Bà: Hồ Thị Cam	1	46	239,3	239,3				9,7	9,7	ONT	6	46	239,3	ONT	BS 968416	Đã có GCN

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 2025											Thông tin pháp lý thửa đất					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ BDDC khu đất	Số thửa	Diện tích (m ²)							Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	GCNQSDĐ (nếu có)	
				Tổng Diện tích	DT Trích lục	DT do đặc bổ sung	DT Chính lý	DT quy hoạch bãi thải (thu hồi tạm)	DT quy hoạch xây dựng	Tổng DT quy hoạch							
15	Ông: Hồ Văn Tính Bà: Hồ Thị Lương	1	47	204,5	204,5				28,1	28,1	ONT	6	47	204,5	ONT	BS 968441	Đã có GCN
16	Bà: Nguyễn Thị Sen	1	50	607,6	607,6				7,3	7,3	ONT+HNK	6	50	607,6	ONT+HNK	CH 01615	Đã có GCN
17	Hồ Văn Khoan	1	52	533,4	533,4				6,1	6,1	ONT+HNK	6	52	533,4	ONT+HNK		167/TB-ĐKĐĐ
18	Ông: Hồ Văn Linh Bà: Hồ Thị Hà	1	54	251,0	251,0				28,4	28,4	ONT	6	54	251,0	ONT	BS 968399	Đã có SMK
19	Ông: Hồ Văn Sáu Bà: Hồ Thị Thuận	1	56	1159,5	1159,5				127,4	127,4	ONT+HNK	6	56	1159,5	ONT+HNK	BS 968415	Đã có GCN
20	Ông: Hồ Văn Quốc Bà: Hồ Thị Lương	1	57	368,1	368,1				155,2	155,2	ONT	6	57	368,1	ONT	BS 968412	Đã có GCN
21	Hồ Văn Linh	1	58	256,1	256,1				119,4	119,4	ONT	6	58	256,1	ONT		125/TB-ĐKĐĐ
22	Lương Thế Vinh	1	59	78,8			78,8		77,3	77,3	CLN	6	59	78,8	CLN		127/TB-ĐKĐĐ
23	Ông: Hồ Văn Quyền Bà: Hồ Thị Dế	1	60	317,2	317,2				28,2	28,2	ONT	6	60	317,2	ONT	BS 968414	Đã có SMK
24	Ông: Hồ Văn Dế Bà: Hồ Thị Trúc Linh	1	61	186,6	186,6				18,5	18,5	ONT	6	61	186,6	ONT	BS 968383	Đã có SMK
25	Lương Thế Vinh	1	63	294,9			294,9		67,7	67,7	CLN	6	63	294,9	CLN		128/TB-ĐKĐĐ
26	Ông: Hồ Văn Tấn Bà: Hồ Thị Liên	1	64	233,4	233,4				18,7	18,7	ONT	6	64	233,4	ONT	BS 968424	Đã có SMK
27	Ông: Hồ Văn Thắng Bà: Hồ Thị Thanh	1	65	1099,1	1099,1				58,6	58,6	ONT+HNK	6	65	1099,1	ONT+HNK	BS 968427	Đã có GCN
28	Ông: Hồ Văn Hải Bà: Hồ Thị Siêng	1	69	506,6	506,6				54,0	54,0	ONT+HNK	6	69	506,6	ONT+HNK	BS 997681	Đã có GCN
29	UBND	1	71	536,5	536,5				5,6	5,6	SON	6	71	536,5	SON		
30	Hồ Văn Huân	1	75	2633,1	2633,1			946,8	49,6	996,4	ONT+HNK	6	75	2633,1	ONT+HNK		130/TB-ĐKĐĐ

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 2025											Thông tin pháp lý thửa đất					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ BDDC khu đất	Số thửa	Diện tích (m²)							Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCNQSDĐ (nếu có)	
				Tổng Diện tích	DT Trích lục	DT do đặc bổ sung	DT Chính lý	DT quy hoạch bãi thải (thu hồi tạm)	DT quy hoạch xây dựng	Tổng DT quy hoạch							
31	UBND	1	76	316,2	316,2				0,0	0,0	DGD	6	76	316,2	DGD		
32	Hồ Văn Ba	1	80			33,1			20,5	20,5	CLN	6	80	33,1	CLN		135/TB-ĐKĐĐ
33	UBND	1	81	69,4		69,4			51,1	51,1	SON	6					
34	Hồ Văn Huân	1	83	120,8		120,8			62,9	62,9	CLN	6	83	120,8	CLN		131/TB-ĐKĐĐ
35	Hồ Văn Huân	1	84	1282,7		1282,7		259,1	109,3	368,4	CLN	6	84	1282,7	CLN		134/TB-ĐKĐĐ
36	Hồ Văn Đường	1	85	511,5		511,5		314,2	0,0	314,2	CLN	6	85	511,5	CLN		136/TB-ĐKĐĐ
37	Hồ Thị Lương	1	86	1030,1		1030,1		995,1	35,0	1030,1	CLN	6	86	1030,1	CLN		138/TB-ĐKĐĐ
38	Hồ Văn Hải	1	87	3018,1		3018,1		2046,0	39,5	2085,5	CLN	6	87	3018,1	CLN		141/TB-ĐKĐĐ
39	Hồ Văn Tấn	1	88	489,6		489,6			91,9	91,9	CLN	6	88	489,6	CLN		144/TB-ĐKĐĐ
40	Hồ Văn Hải	1	89	1869,9		1869,9			32,4	32,4	CLN	6	89	1869,9	CLN		142/TB-ĐKĐĐ
41	Hồ Văn Huân	1	90	192,5		192,5			22,6	22,6	CLN	6	90	192,5	CLN		132/TB-ĐKĐĐ
42	Hồ Văn Hải	1	91	322,8		322,8			115,0	115,0	CLN	6	91	322,8	CLN		143/TB-ĐKĐĐ
43	Hồ Thị Hương	1	92	179,2		179,2			61,5	61,5	CLN	6	92	179,2	CLN		145/TB-ĐKĐĐ
44	Hồ Thị Hương	1	93	241,0		241,0			118,8	118,8	CLN	6	93	241,0	CLN		146/TB-ĐKĐĐ
45	UBND	1	94	54,4		54,4			36,6	36,6	SON	6					
46	Hồ Văn Huân	1	95	267,7		267,7			120,0	120,0	CLN	6	95	267,7	CLN		133/TB-ĐKĐĐ
47	Hồ Văn Thắng	1	96	176,1		176,1			15,9	15,9	CLN	6	96	176,1	CLN		147/TB-ĐKĐĐ

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2025											Thông tin pháp lý thửa đất					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ BDDC khu đất	Số thửa	Diện tích (m²)							Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCNQSDĐ (nếu có)	
				Tổng Diện tích	DT Trích lục	DT đo đạc bổ sung	DT Chính lý	DT quy hoạch bãi thải (thu hồi tạm)	DT quy hoạch xây dựng	Tổng DT quy hoạch							
48	Hồ Thị Lương	1	97	141,7		141,7			31,8	31,8	CLN	6	97	141,7	CLN		139/TB-ĐKĐĐ
49	Hồ Thị Lương	1	98	112,5		112,5			22,9	22,9	CLN	6	98	112,5	CLN		140/TB-ĐKĐĐ
50	Hồ Văn Linh	1	99	84,4		84,4			11,7	11,7	CLN	6					126/TB-ĐKĐĐ
51	UBND	1	100	60,6		60,6			33,1	33,1	SON	6					
52	Hồ Văn Khoan	1	101	239,3		239,3			140,5	140,5	CLN	6	101	239,3	CLN		168/TB-ĐKĐĐ
53	Lương Thế Vinh	1	102	355,6		355,6			2,5	2,5	CLN	6	102	355,6	CLN		129/TB-ĐKĐĐ
54	UBND	1	103	150,2		150,2			100,6	100,6	SON	6					
55	Hồ Văn Đường	1	104	41,7		41,7			2,2	2,2	CLN	6	104	41,7	CLN		137/TB-ĐKĐĐ
56	Hồ Văn Dế	1	105	67,2		67,2			11,3	11,3	CLN	6	105	67,2	CLN		148/TB-ĐKĐĐ
57	Hồ Văn Dế	1	106	626,1		626,1			106,8	106,8	CLN	6	106	626,1	CLN		149/TB-ĐKĐĐ
58	Nguyễn Thị Sen	1	107	335,9		335,9			34,4	34,4	CLN	6	107	335,9	CLN		152/TB-ĐKĐĐ
59	Nguyễn Thị Sen	1	108	1118,1		1118,1			518,7	518,7	CLN	6	108	1118,1	CLN		153/TB-ĐKĐĐ
60	Nguyễn Thị Sen	1	109	652,2		652,2			79,1	79,1	CLN	6	109	652,2	CLN		154/TB-ĐKĐĐ
61	UBND	1	110	90,4		90,4			63,4	63,4	SON	6					
62	UBND	1	111	861,8		861,8			11,9	11,9	DGD	6					
63	Hồ Thanh Trường	1	112	241,9		241,9			64,7	64,7	CLN	6	112	241,9	CLN		155/TB-ĐKĐĐ
64	Hồ Văn Sang	1	113	56,3		56,3			12,8	12,8	CLN	6	113	56,3	CLN		156/TB-ĐKĐĐ

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2025											Thông tin pháp lý thửa đất					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ BĐDC khu đất	Số thửa	Diện tích (m²)							Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCNQSDĐ (nếu có)	
				Tổng Diện tích	DT Trích lục	DT đo đạc bổ sung	DT Chính lý	DT quy hoạch bãi thải (thu hồi tạm)	DT quy hoạch xây dựng	Tổng DT quy hoạch							
65	UBND	1	114	11,8		11,8			3,6	3,6	SON	6					
66	UBND	1	115	51,1		51,1			25,2	25,2	SON	6					
67	Hồ Văn Danh	1	116	612,3		612,3			418,3	418,3	CLN	6	116	612,3	CLN		157/TB-ĐKĐĐ
68	Hồ Văn Hoàng	1	117	133,0		133,0			27,0	27,0	CLN	6	117	133,0	CLN		158/TB-ĐKĐĐ
69	Hồ Văn Hiệp	1	118	545,1		545,1			255,9	255,9	CLN	6	118	545,1	CLN		159/TB-ĐKĐĐ
70	Hồ Văn Bường	1	119	172,3		172,3			5,4	5,4	CLN	6	119	172,3	CLN		160/TB-ĐKĐĐ
71	UBND	1	120	11049,3			11049,3	232,2	8789,8	9022,0	DGT	6					
72	Ông: Hồ Văn Ka Bà: Hồ Thị Sen	1	13	300,2	300,2				11,3	11,3	ONT	7	13	300,2	ONT	BS 968393	Đã có SMK
73	Ông: Hồ Thanh Vần Bà: Hồ Thị Lan	1	23	735,1	735,1				92,3	92,3	ONT+HNK	7	23	735,1	ONT+HNK	BS 968445	Đã có SMK
74	Ông: Hồ Văn Vương Bà: Hồ Thị Lý	1	30	582,8	582,8				196,2	196,2	ONT+HNK	7	30	582,8	ONT+HNK	BS 968444	Đã có SMK
75	Ông: Hồ Văn Lâm Bà: Hồ Thị Út	1	31	294,5	294,5				71,4	71,4	ONT	7	31	294,5	ONT	BS 968396	Đã có SMK
76	Ông: Hồ Văn Bằng Bà: Hồ Thị Lượng	1	32	672,4	672,4				96,2	96,2	ONT+HNK	7	32	672,4	ONT+HNK	BS 968368	Đã có SMK
77	Ông: Hồ Văn Cường Bà: Hồ Thị Thơm	1	34	322,4	322,4				70,2	70,2	ONT	7	34	322,4	ONT	BS 968377	Đã có SMK
78	UBND	1	39	3120,3			3120,3		2553,8	2553,8	DGT	7	39		DGT		
79	Hồ Thị Bông	1	43	179,3		179,3			116,8	116,8	CLN	7	43	179,3	CLN		161/TB-ĐKĐĐ
80	Hồ Văn Nghiệp	1	44	287,2		287,2			169,5	169,5	CLN	7	44	287,2	CLN		162/TB-ĐKĐĐ
81	Hồ Văn Bằng	1	45	133,5		133,5			38,0	38,0	CLN	7	45	133,5	CLN		163/TB-ĐKĐĐ

STT	Tờ BDDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2025											Thông tin pháp lý thửa đất					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ BDDC khu đất	Số thửa	Diện tích (m²)							Loại đất	Tờ BDDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCNQSDĐ (nếu có)	
				Tổng Diện tích	DT Trích lục	DT đo đạc bổ sung	DT Chính lý	DT quy hoạch bãi thải (thu hồi tạm)	DT quy hoạch xây dựng	Tổng DT quy hoạch							
82	Hồ Văn Cường (A)	1	46	133,0		133,0			52,4	52,4	CLN	7	46	133,0	CLN		170/TB-ĐKĐĐ
83	UBND	1	47	46,8		46,8			27,6	27,6	SON	7					
84	Hồ Văn Bằng	1	48	115,8		115,8			29,8	29,8	CLN	7	48	115,8	CLN		169/TB-ĐKĐĐ
85	Hồ Văn Cường (A)	1	49	320,2		320,2			223,5	223,5	CLN	7	49	320,2	CLN		172/TB-ĐKĐĐ
86	Hồ Văn Cửu	1	50	301,5		301,5			65,8	65,8	CLN	7	50	301,5	CLN		174/TB-ĐKĐĐ
87	Hồ Thị Minh	1	51	79,4		79,4			26,4	26,4	CLN	7	51	79,4	CLN		175/TB-ĐKĐĐ
88	UBND	1	52	905,5		905,5			90,0	90,0	DGD	7					
89	Hồ Văn Nguyên	1	53	61,2		61,2			46,9	46,9	CLN	7	53	61,2	CLN		177/TB-ĐKĐĐ
90	Hồ Văn Dế	1	54	174,5		174,5			67,8	67,8	CLN	7	54	174,5	CLN		150/TB-ĐKĐĐ
91	Hồ Thanh Vần	1	55	161,3		161,3			53,0	53,0	CLN	7	55	161,3	CLN		179/TB-ĐKĐĐ
92	Hồ Văn Ka	1	56	99,4		99,4			11,9	11,9	CLN	7	56	99,4	CLN		180/TB-ĐKĐĐ
93	Hồ Văn Ka	1	57	51,4		51,4			23,2	23,2	CLN	7	57	51,4	CLN		181/TB-ĐKĐĐ
94	Hồ Văn Vương	1	58	271,6		271,6			65,1	65,1	CLN	7	58	271,6	CLN		198/TB-ĐKĐĐ
95	Hồ Văn Dế	1	59	393,6		393,6			65,2	65,2	CLN	7	59	393,6	CLN		151/TB-ĐKĐĐ
96	UBND	1	60	120,5		120,5			116,7	116,7	SON	7					
97	Hồ Văn Truyền	1	6	396,0	396,0				9,2	9,2	LUC	9	6	396,0	LUC		199/TB-ĐKĐĐ
98	Hồ Văn Cường (B)	1	3	580,4	580,4				3,5	3,5	LUC	10	3	580,4	LUC		200/TB-ĐKĐĐ

STT	Tờ BĐDC khu đất tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2025											Thông tin pháp lý thửa đất					Ghi chú
	Chủ quản lý, sử dụng	Tờ BĐDC khu đất	Số thửa	Diện tích (m²)							Loại đất	Tờ BĐDC	Số thửa	Diện tích (m²)	Loại đất	GCNQSDĐ (nếu có)	
				Tổng Diện tích	DT Trích lục	DT đo đạc bổ sung	DT Chính lý	DT quy hoạch bãi thải (thu hồi tạm)	DT quy hoạch xây dựng	Tổng DT quy hoạch							
99	Hồ Văn Nguyên	1	12	198,9	198,9				33,9	33,9	LUC	10	12	198,9	LUC		178/TB-ĐKĐĐ
100	Hồ Văn Cường (A)	1	13	857,0	857,0				93,5	93,5	LUC	10	13	857,0	LUC		173/TB-ĐKĐĐ
101	Hồ Văn Cường (B)	1	19	922,8	922,8				31,9	31,9	LUC	10	19	926,1	LUC		201/TB-ĐKĐĐ
102	Hồ Thị Minh	1	34	1315,1	1315,1				38,9	38,9	LUC	10	34	1315,1	LUC		176/TB-ĐKĐĐ
103	Hồ Văn Phong	1	35	634,0	634,0				12,3	12,3	LUC	10	35	634,0	LUC		202/TB-ĐKĐĐ
	Tổng cộng			59735,2	20733,3	22189,7	16812,2	4793,4	19520,2	24313,6							

Số Thông báo thu hồi đất UBND xã Tây Trà ban hành
Số 27/TB-UBND ngày 26/08/2025
Số 28/TB-UBND ngày 26/08/2026
Số 84/TB-UBND ngày 26/08/2027
Số 111/TB-UBND ngày 26/08/2028
Số 112/TB-UBND ngày 26/08/2029
Số 30/TB-UBND ngày 26/08/2030
Số 29/TB-UBND ngày 26/08/2031
Số 31/TB-UBND ngày 26/08/2032
Số 32/TB-UBND ngày 26/08/2033
Số 33/TB-UBND ngày 26/08/2034
Số 34/TB-UBND ngày 26/08/2035
Số 35/TB-UBND ngày 26/08/2036
Số 36/TB-UBND ngày 26/08/2037
Số 37/TB-UBND ngày 26/08/2038

Số Thông báo thu hồi đất UBND xã Tây Trà ban hành
Số 38/TB-UBND ngày 26/08/2039
Số 39/TB-UBND ngày 26/08/2040
Số 40/TB-UBND ngày 26/08/2041
Số 42/TB-UBND ngày 26/08/2042
Số 43/TB-UBND ngày 26/08/2043
Số 44/TB-UBND ngày 26/08/2044
Số 127/TB-UBND ngày 26/08/2045
Số 46/TB-UBND ngày 26/08/2044
Số 49/TB-UBND ngày 26/08/2045
Số 50/TB-UBND ngày 26/08/2046
Số 47/TB-UBND ngày 26/08/2047
Số 51/TB-UBND ngày 26/08/2046
Số 52/TB-UBND ngày 26/08/2047
Số 53/TB-UBND ngày 26/08/2048
Số 113/TB-UBND ngày 26/08/2048
Số 55/TB-UBND ngày 26/08/2048

Số Thông báo thu hồi đất UBND xã Tây Trà ban hành
không ban hành thông báo
Số 54/TB-UBND ngày 26/08/2048
Số 115/TB-UBND ngày 26/08/2049
Số 56/TB-UBND ngày 26/08/2048
Số 57/TB-UBND ngày 26/08/2049
không ban hành thông báo
Số 61/TB-UBND ngày 26/08/2049
Số 64/TB-UBND ngày 26/08/2050
Số 67/TB-UBND ngày 26/08/2050
Số 39/TB-UBND ngày 26/08/2051
Số 58/TB-UBND ngày 26/08/2052
Số 66/TB-UBND ngày 26/08/2053
Số 68/TB-UBND ngày 26/08/2054
Số 69/TB-UBND ngày 26/08/2055
Số 114/TB-UBND ngày 26/08/2056
Số 59/TB-UBND ngày 26/08/2057
Số 70/TB-UBND ngày 26/08/2058

Số Thông báo thu hồi đất UBND xã Tây Trà ban hành
Số 36/TB-UBND ngày 26/08/2059
Số 63/TB-UBND ngày 26/08/2060
Số 45/TB-UBND ngày 26/08/2061
Số 116/TB-UBND ngày 26/08/2062
Số 41/TB-UBND ngày 26/08/2063
Số 48/TB-UBND ngày 26/08/2064
Số 117/TB-UBND ngày 26/08/2065
Số 60/TB-UBND ngày 26/08/2066
Số 71/TB-UBND ngày 26/08/2067
Số 72/TB-UBND ngày 26/08/2068
Số 75/TB-UBND ngày 26/08/2069
Số 76/TB-UBND ngày 26/08/2070
Số 77/TB-UBND ngày 26/08/2071
Số 118/TB-UBND ngày 26/08/2072
Số 119/TB-UBND ngày 26/08/2073
Số 78/TB-UBND ngày 26/08/2074
Số 79/TB-UBND ngày 26/08/2075

**Số Thông báo
thu hồi đất UBND
xã Tây Trà
ban hành**

Số 120/TB-UBND
ngày 26/08/2076

Số 121/TB-UBND
ngày 26/08/2077

Số 80/TB-UBND
ngày 26/08/2078

Số 81/TB-UBND
ngày 26/08/2079

Số 82/TB-UBND
ngày 26/08/2080

Số 83/TB-UBND
ngày 26/08/2081

Số 122/TB-UBND
ngày 26/08/2082

Số 85/TB-UBND
ngày 26/08/2083

Số 86/TB-UBND
ngày 26/08/2084

Số 87/TB-UBND
ngày 26/08/2085

Số 88/TB-UBND
ngày 26/08/2086

Số 89/TB-UBND
ngày 26/08/2087

Số 90/TB-UBND
ngày 26/08/2088

Số 123/TB-UBND
ngày 26/08/2089

Số 91/TB-UBND
ngày 26/08/2088

Số 92/TB-UBND
ngày 26/08/2089

Số 93/TB-UBND
ngày 26/08/2090

Số Thông báo thu hồi đất UBND xã Tây Trà ban hành
Số 68/TB-UBND ngày 26/08/2091
Số 124/TB-UBND ngày 26/08/2092
Số 94/TB-UBND ngày 26/08/2093
Số 96/TB-UBND ngày 26/08/2094
Số 98/TB-UBND ngày 26/08/2095
Số 99/TB-UBND ngày 26/08/2096
Số 126/TB-UBND ngày 26/08/2097
Số 101/TB-UBND ngày 26/08/2098
Số 73/TB-UBND ngày 26/08/2099
Số 103/TB-UBND ngày 26/08/2100
Số 104/TB-UBND ngày 26/08/2101
Số 105/TB-UBND ngày 26/08/2102
Số 106/TB-UBND ngày 26/08/2103
Số 74/TB-UBND ngày 26/08/2104
Số 125/TB-UBND ngày 26/08/2105
Số 107/TB-UBND ngày 26/08/2106
Số 108/TB-UBND ngày 26/08/2107

**Số Thông báo
thu hồi đất UBND
xã Tây Trà
ban hành**

Số 102/TB-UBND
ngày 26/08/2108

Số 97/TB-UBND
ngày 26/08/2109

Số 109/TB-UBND
ngày 26/08/2110

Số 100/TB-UBND
ngày 26/08/2111

Số 110/TB-UBND
ngày 26/08/2112